TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST Ngày 15 tháng 7 năm 2025 *V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Nga và ông Huỳnh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3-Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Cao Kỷ Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 177/2025/TLST-HNGĐ ngày 22/4/2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Tổ A, ấp B, xã T, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ cũ là tổ A, ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai).

- Bị đơn: Ông Trần Quốc C, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Tổ A, ấp B, xã T, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ cũ là tổ A, ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai).

(Bà T có đơn xin vắng mặt; ông C vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại phiên tòa nguyên đơn xin vắng mặt tuy nhiên tại đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày:

Bà Lê Thị T và ông Trần Quốc C tự nguyện yêu thương chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyển số 01 ngày 10/7/2009.

Bà T và ông C chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, tính tình vợ chồng ngày càng khác biệt nên thường xuyên gây gỗ, cãi nhau. Vợ chồng ông, bà đã nhiều lần ngồi nói chuyện với nhau nhưng không có kết quả. Hiện nay ông, bà sống chung một nhà nhưng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay tình cảm dành cho ông C không còn, bà T yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà T, ông C có 01 con chung tên Trần Lê Thảo V, sinh ngày 03/02/2010. Sau ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà T đồng ý nộp toàn bộ án phí về việc ly hôn.

- Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Trần Quốc C không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà T cũng không đến Tòa án làm việc, không đến tham gia phiên tòa nên không có lời trình bày của ông C.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và Tòa án đã triệu tập

hợp lệ đến lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Yêu cầu của bà Lê Thị Thế L có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc được ly hôn với ông Trần Quốc C; về con chung giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Lê Thảo V, sinh ngày 03/02/2010 và ghi nhận ý kiến của bà T về việc tạm thời ông C không phải cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng nên không xem xét giải quyết. Bà T phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Bà Lê Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai) giải quyết ly hôn với ông Trần Quốc C và yêu cầu nuôi dưỡng con chung vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Bị đơn là ông Trần Quốc C có nơi cư trú tại tổ A, ấp B, xã T, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ cũ là tổ A, ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai), căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai).

1.3. Sau khi thụ lý, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và đã nhiều lần tống đạt hợp lệ "Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải" và "giấy triệu tập" nhưng ông C không đến Tòa án làm việc, không tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do ông C đã được

thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng vẫn không đến tham gia phiên họp và hòa giải nên Tòa án đã lập biên bản ghi nhận việc không thể tiến hành hòa giải được. Đồng thời, tiếp tục tống đạt cho ông C bằng thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng gồm: "Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải", "Quyết định đưa vụ án ra xét xử", tống đạt trực tiếp "Quyết định hoãn phiên tòa" theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Về phía bà T đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

2.1. Bà T, ông C tự nguyện chung sống với nhau, được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa bà T, ông C là hôn nhân hợp pháp.

2.2. Như đã phân tích mục 1.3 nêu trên, ông C không lên Tòa án tham gia giải quyết vụ án, cũng không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

2.3. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập thể hiện cuộc sống hôn nhân của bà T đã không có hạnh phúc, hiện nay vợ chồng chung sống một nhà nhưng không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau, vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để đoàn tụ nhưng ông C không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải với bà T, qua đó thể hiện ông C không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ với bà T. Xét thấy, hôn nhân của bà T, ông C không có sự yêu thương, tôn trọng; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông C là có cơ sở chấp nhận.

2.4. Về con chung: Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Lê Thảo V, sinh ngày 03/02/2010. Bà T từ trước đến nay là người trực tiếp chăm sóc cháu V, bà hiện nay làm công nhân tại Công ty TNHH G tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai thu nhập hàng tháng khoảng 08 triệu đồng, bà đảm bảo tốt trong việc nuôi con nên bà đề nghị Tòa án chấp nhận cho bà được nuôi dưỡng con. Cháu V cũng có nguyện vọng ở với bà T sau khi bố mẹ ly hôn. Ông C không có ý kiến phản đối yêu cầu này của bà T. Do vậy căn cứ quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình thì yêu cầu được trực tiếp nuôi con của bà Thế L có cơ sở chấp nhận. Bà T tạm thời không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi dưỡng con nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con.

2.5. Về nợ chung và tài sản chung: Bà T khai không có nợ chung, bà T không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung và nợ chung của bà T, ông C trong vụ án này.

[3]. Về án phí ly hôn: Bà T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp.

[4]. Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử, có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc " Ly hôn, tranh chấp nuôi con" đối với ông Trần Quốc C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Trần Quốc C.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Lê Thảo V, sinh ngày 03/02/2010 cho bà Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Tạm thời ông Trần Quốc C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được cản trở quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung của ông Trần Quốc C.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, hoặc cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0025357 ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ). Như vậy, bà T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

4. Bà T, ông C có quyền kháng cáo trong hạn thời 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án này theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 3- Đồng Nai;
- UBND xã T, tỉnh Đồng Nai.
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Quyết Tâm